

Bản án số: **14/2018/HNGĐ-ST.**

Ngày 09/4/2018.

V/v tranh chấp xin ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Thanh Bình.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Hứa Văn Khương;**

2. Bà **Tăng Thị Bạch Vân.**

Thư ký phiên tòa: Ông **Lâm Thành Lũy**-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách tham gia phiên tòa: Ông **Lâm Thanh Dũng**-Kiểm sát viên.

Ngày 09/4/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách xét xử sơ thẩm công khai vụ án “Tranh chấp xin ly hôn”, thụ lý số 22/2018/TLST-HNGĐ, ngày 18 tháng 01 năm 2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/3/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 28/2018/QĐST-HNGĐ ngày 28/3/2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Võ Thị T (Võ Thị T)**, sinh năm 1972. ĐKKHKT: Số nhà 49/1, Ấp M, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Chỗ ở hiện nay: Số nhà 007, Ấp M, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1973. Địa chỉ: Số nhà 49/1, Ấp M, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 16/01/2018 cùng các tài liệu, chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Võ Thị T (Võ Thị T) trình bày:**

Vào năm 1991 bà T và ông Nguyễn Văn C cưới nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, giấy chứng nhận kết hôn số 14, quyền số I/2004, đăng ký ngày 08/6/2004. Trong thời gian chung sống bà T và ông C có hai người con chung tên Nguyễn Văn T, sinh ngày 16/9/1992 và Nguyễn Thị Thanh N, sinh ngày 25/3/1995. Do ông C không lo làm ăn, thường xuyên uống rượu, không quan tâm đến vợ, con, nhiều lần bà T đã khuyên nhủ nhưng ông C không sửa đổi, nhận thấy vợ chồng không thể hàn gắn tình cảm được, hôn nhân không thể tồn tại nên vợ chồng đã ly thân từ năm 2013 đến nay. Về tài sản chung bà T và ông

C tự thỏa thuận. Về nợ chung bà T tự khai không có. Tại phiên tòa hôm nay bà T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Kế Sách xem xét, giải quyết các vấn đề sau đây:

- Về hôn nhân: Bà yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn C.
- Về con chung: Nguyễn Văn T, sinh ngày 16/9/1992 và Nguyễn Thị Thanh N, sinh ngày 25/3/1995 tất cả đã trưởng thành, phát triển bình thường về thể chất lẫn tinh thần, tự lo cho bản thân, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.
- Về tài sản chung: Bà và ông C tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Bà tự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

*** Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/3/2018, bị đơn ông Nguyễn Văn C trình bày:**

Ông thừa nhận toàn bộ nội dung trình bày của bà T về thời gian chung sống, hôn nhân, mâu thuẫn gia đình, con chung, tài sản chung và nợ chung là đúng sự thật. Ông không phản đối, không phản tố. Ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T, vì ông và bà T đã có nhiều mâu thuẫn, không thể hàn gắn. Con chung tên Nguyễn Văn T, sinh ngày 16/9/1992 và Nguyễn Thị Thanh N, sinh ngày 25/3/1995 tất cả đã trưởng thành, sống tự lập, tự lo cho bản thân được, ông không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Tài sản chung ông và bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Nợ chung ông thống nhất với tự khai của bà T là không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án do ông C vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không rõ lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn C vắng mặt lần thứ hai không rõ lý do. Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt trực tiếp hợp lệ tất cả các văn bản tố tụng của Tòa án cho bị đơn, bị đơn đã có lời khai với Tòa án nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông C đều thừa nhận vợ, chồng có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn nên hôn nhân của bà T và ông C được công nhận là hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Trong quá trình chung sống, bà T nhận thấy vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, không thể hàn gắn, hôn nhân không thể tồn tại, nên bà T yêu cầu ly hôn với ông C. Riêng về phía ông C, ông cũng đồng ý ly hôn vì ông và bà T cũng đã có nhiều mâu thuẫn, không thể hàn gắn được nữa, hai người đã ly thân nhau từ năm 2013 đến nay. Hội đồng xét xử thấy rằng, hôn nhân là một mối quan hệ đặc biệt được xây dựng trên sự tự nguyện của hai bên, nhằm tạo dựng gia đình ấm no, hạnh phúc. Khi thụ lý đơn

khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án cũng đã tổ chức hòa giải để động viên vợ, chồng hàn gắn đoàn tụ nhưng ông C không tham dự. Tại phiên tòa hôm nay, bà T vẫn kiên quyết xin ly hôn. Từ đó cho thấy mâu thuẫn giữa hai người không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do ông C vắng mặt tại phiên tòa các bên không tự thỏa thuận được nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51 và 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T.

[2.2] Về con chung: Bà T và ông C đều thừa nhận trong quá trình chung sống có hai người con chung tên Nguyễn Văn T, sinh ngày 16/9/1992 và Nguyễn Thị Thanh N, sinh ngày 25/3/1995 tất cả đã trưởng thành, sống tự lập, tự lo cho bản thân được, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Bà T và ông C thống nhất với nhau tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Bà T và ông C tự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Tất cả các nội dung trên đều được hai bên đương sự thừa nhận là đúng sự thật nên các đương sự không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn bà Võ Thị T (Võ Thị T) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 92, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn bà Võ Thị T (Võ Thị T) và bị đơn ông Nguyễn Văn C được ly hôn.

2. Về con chung: Bà T và ông C đều thừa nhận trong quá trình chung sống có hai người con chung tên Nguyễn Văn T, sinh ngày 16/9/1992 và Nguyễn Thị Thanh N,

sinh ngày 25/3/1995 tất cả đã trưởng thành, sống tự lập, tự lo cho bản thân được, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung: Bà T và ông C thống nhất với nhau tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung: Bà T và ông C tự khai không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5. Về án phí sơ thẩm: Buộc nguyên đơn bà Võ Thị T (Võ Thị T) phải chịu 300.000đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu số 0000962, ngày 16/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách. Như vậy bà Võ Thị T (Võ Thị T) đã nộp đủ số tiền án phí. Ông Nguyễn Văn C không chịu án phí.

Báo cho nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại địa phương, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Chi cục THADS huyện Kế Sách;
- Đương sự;
- UBND xã B, huyện K;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thanh Bình